

Số 14.21 CV/VID-HĐQT

v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2021**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước****Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Loại thông tin công bố: 24h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☐

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố: Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức - năm tài chính 2020 cho cổ đông hiện hữu, được tóm tắt như sau.

1. Tỷ lệ chia cổ tức:	15% (Mười lăm phần trăm); Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức
2. Nguồn vốn:	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán
3. Thời gian thực hiện:	Dự kiến trong quý III /2021, và sau khi được UBCKNN chấp thuận

- Nội dung này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn
- Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số : 03.21 NQ/VID-HĐQT & Phương án
- Đính kèm báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số : 02.21 BC/VID-HĐQT

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT

**Bùi Quang Mẫn**

Số 01.21. NQ/VID-ĐHĐCĐ

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2020 và Luật Chứng khoán Việt Nam 2019;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông 2020;
- Các văn kiện do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc công ty và Ban bầu cử & kiểm phiếu đệ trình Đại hội;

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được tổ chức ngày 23 tháng 04 năm 2021 tại Hội trường Công ty số 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh;

Trên cơ sở vốn điều lệ 308.800.700.000 đồng, với số cổ đông và người được uỷ quyền tham dự Đại hội là 38 người, sở hữu và đại diện sở hữu cho 28.358.321 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 91,83% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty; đã thảo luận và thống nhất quyết nghị

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Đại hội thống nhất 100%, thông qua các báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban Tổng giám đốc, báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 của công ty đã được kiểm toán. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về kinh doanh-tài chính năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu / tại BCTC Hợp nhất	ĐVT	Thực hiện năm 2020
1. Tổng doanh thu & thu nhập	ti đồng	1.113
2. Lợi nhuận trước thuế	ti đồng	49
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	ti đồng	40
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	737

Điều 2: Đại hội thống nhất 100%, thông qua các chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch kinh doanh-tài chính năm 2021 tại báo cáo tài chính hợp nhất như sau.

Chỉ tiêu / tại BCTC Hợp nhất	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	ti đồng	1.110
2. Lợi nhuận trước thuế	ti đồng	28
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	ti đồng	25
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	736
5. Cổ tức		10%

Điều 3: Đại hội thống nhất 100%, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2020 và phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, tóm tắt như sau.

3.1. Phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2020 :

ĐVT: đồng

1	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 (*)	34.392.957.181
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN (các) năm trước <i>Chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2019</i>	50.332.681.474
3	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2020</i>	84.725.638.655
4	Trích lập quỹ khen thưởng-phúc lợi 1% x (*)	343.929.000
5	Trích trả cổ tức tỉ lệ 15% bằng cổ phiếu	46.320.105.000
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN còn giữ lại chưa phân phối lũy kế tính đến ngày 31/12/2020	38.061.604.655

3.2. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 :

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/cổ phiếu
- Tổng vốn điều lệ Công ty tính đến 31/12/2020 là: 308.800.700.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2020 là: : 4.632.010 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2020 là: 46.320.100.000 đồng
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 355.120.800.000 đồng
- Tỷ lệ thực hiện: 15% (Mười lăm phần trăm): Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức
- Đối tượng phát hành : cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành.
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:
 - + Cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.
 - + Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là $264 \times 15\% = 39,6$. Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ.
- Nguồn phát hành cổ phiếu: Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.
- Thời điểm phát hành: Trong vòng 6 tháng kể từ khi kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và đăng ký lưu ký với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam sau khi hoàn tất việc phát hành.

Điều 4: Đại hội thống nhất 100%, phê duyệt tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát và lương thưởng của Ban tổng giám đốc công ty thực hiện năm 2020 và kế hoạch năm 2021.

4.1. Thực hiện trong năm 2020:

- Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty :

Trong năm 2020 công ty chưa trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Lương thưởng của Ban Tổng giám đốc :

Đã trích trong năm 2020 (tính tròn) : 790 triệu đồng, trong đó :

Tổng giám đốc : 32,5 triệu/ tháng

Phó Tổng giám đốc : 16,5 triệu/tháng /người

4.2. Kế hoạch cho năm 2021:

- Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát công ty trong năm 2021:

Chủ tịch Hội đồng quản trị : 30 triệu/tháng

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị : 10 triệu/tháng

Các Thành viên Hội đồng quản trị : 5 triệu/tháng

Trưởng Ban kiểm soát : 5 triệu/tháng

Các Thành viên Ban kiểm soát : 3 triệu/tháng

- Lương thưởng của Ban Tổng giám đốc trong năm 2021 :

Tổng giám đốc : 50 triệu /tháng

Phó Tổng giám đốc : 30 triệu /tháng

Điều 5: Đại hội thống nhất 100%, ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của công ty như sau.

5.1. Tiêu chí để chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 2021.

- Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính trong năm 2021 cho các công ty niêm yết.
- Chi phí phù hợp và mức tín nhiệm của công ty kiểm toán trên thị trường.
- Thực hiện kiểm toán đúng chuẩn mực, bảo đảm thời hạn công bố thông tin.

5.2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định trong việc lựa chọn một công ty kiểm toán thỏa mãn tiêu chí nêu trên để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông:

Điều 6: Đại hội thống nhất 100% hiệu lực toàn văn Điều lệ công ty sửa đổi năm 2021 để phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020 ; giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật của công ty ký và ban hành Điều lệ này.

Điều 7: Đại hội thống nhất 100% hiệu lực toàn văn Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi năm 2021; giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật của công ty ký và ban hành Quy chế này.

Điều 8: Đại hội thống nhất 100% hiệu lực toàn văn Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021; giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát của công ty ký và ban hành Quy chế này.

Điều 9: Đại hội thống nhất 100%, thông qua về việc bầu cử HĐQT, BKS nhiệm kỳ V (2021-2025), công nhận kết quả bầu cử và danh sách ứng viên trúng cử thành viên HĐQT, BKS của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông nhiệm kỳ V (2021-2025) như sau.

<i>Thành viên Hội đồng quản trị công ty, nhiệm kỳ V (2021-2025)</i>	<i>Số CP được bầu</i>	<i>Tỷ lệ % tổng số CP biểu quyết</i>
1. Ông Bùi Quang Mẫn	28.362.532 cp	100,31%
2. Bà Nguyễn Thị Thu	28.360.978 cp	100,30 %
3. Ông Trần Hoàng Nghĩa	28.201.917 cp	99,74 %
4. Ông Bùi Quang Khoa	28.202.926 cp	99,75 %
5. Bà Phạm Thị Như Ngọc	28.201.427 cp	99,74 %

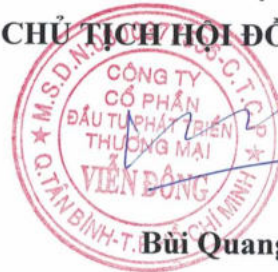
<i>Thành viên Ban kiểm soát công ty, nhiệm kỳ V (2021-2025)</i>	<i>Số CP được bầu</i>	<i>Tỷ lệ % tổng số CP biểu quyết</i>
1. Bà Lê Thị Minh Giang	28.274.921 cp	100 %
2. Bà Trần Thị Thanh Thủy	28.264.090 cp	99,96 %
3. Bà Bùi Thị Ngọc Yến	28.264.090 cp	99,96 %

Điều 10: Trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc công ty có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và triển khai thực hiện đúng đắn các điều khoản của Nghị quyết, phù hợp với Điều lệ công ty và các quy định hiện hành của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 04 năm 2021.

**TM. CHỦ TỊCH ĐOÀN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Bùi Quang Mẫn

Số: 03.21 QĐ/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 26 tháng 05 năm 2021

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2021);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, ngày 23/04/2021;
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty ngày 26/05/2021 v/v Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Hội đồng quản trị Công ty quyết định phê duyệt và triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – năm tài chính 2020 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt sau đây là phương án) :

Điều 2 : Nội dung phương án .

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 30.880.070 cổ phiếu (Ba chục triệu tám trăm tám chục ngàn không trăm bảy mươi cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 30.880.070 cổ phiếu (Ba chục triệu tám trăm tám chục ngàn không trăm bảy mươi cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Tổng vốn điều lệ Công ty tính đến 31/12/2020 là: 308.800.700.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2020 là: 4.632.010 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2020 là: 46.320.100.000 đồng
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 355.120.800.000 đồng
- Tỷ lệ thực hiện: 15% (Mười lăm phần trăm): Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:



+ Cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.

+ Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là $264 \times 15\% = 39,6$. Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ.

- Nguồn vốn phát hành cổ phiếu: Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2020 của công ty đã được kiểm toán

- Thời điểm phát hành: Dự kiến quý III /2021; Sau khi được UBCKNN chấp thuận. Toàn bộ nội dung của Phương án được đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3: Chủ tịch hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Tổng giám đốc công ty, chịu trách nhiệm phối hợp triển khai Phương án này nhằm bảo đảm lợi ích cổ đông và doanh nghiệp, đồng thời phù hợp với Điều lệ công ty, các thủ tục và qui định pháp luật hiện hành.

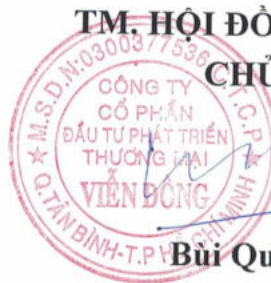
- Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- SSC, HOSE
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Bùi Quang Mẫn



TP.HCM, ngày 26 tháng 05 năm 2021

PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC
NĂM TÀI CHÍNH 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 03.21 QĐ/VID- HĐQT ngày 26/05/2021 của HĐQT)

Căn cứ:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, quy định tại Điều 3: thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2020 và Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020;
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TPHCM ;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 26/05/2021 v/v Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020;

Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được tóm tắt như sau:

1. Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã cổ phiếu	VID
3. Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phần (Mười ngàn đồng)
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.880.070 cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
7. Mục đích phát hành	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020
8. Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp vào thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành .
9. Tỷ lệ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	15% (Mười lăm phần trăm) Tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền 100:15 Tại ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền và cứ 100 quyền sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức.

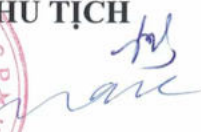
10. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức	4.632.010 cổ phiếu (Bốn triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn không trăm mười cổ phiếu)
11. Tổng giá trị dự kiến phát hành (theo mệnh giá)	46.320.100.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ ba trăm hai mươi triệu một trăm ngàn đồng)
12. Tổng điều lệ dự kiến sau phát hành	355.120.800.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm tỷ một trăm hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng)
13. Nguồn vốn phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán
14. Thời gian dự kiến phát hành	Dự kiến trong quý III /2021 và sau khi được UBCKNN chấp thuận
	Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu nhận cổ tức bằng cổ phiếu tại (các) công ty chứng khoán – nơi mở tài khoản lưu ký.
	Đối với chứng khoán không lưu ký: Người sở hữu nhận cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông. Địa chỉ: 806 Âu Cơ, P.14, Q. Tân Bình, TP. HCM
15. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	Cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ. + Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là $264 \times 15\% = 39,6$. Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ.



16. Lưu ký và niêm yết cổ phiếu	Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo luật định hiện hành.
17. Trách nhiệm Hội đồng quản trị	- Bổ sung, hoàn chỉnh Phương án phát hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước (nếu có) để thực hiện phương án phù hợp luật định, và bảo đảm lợi ích của cổ đông và doanh nghiệp. - Thực hiện, phê duyệt các tài liệu/hồ sơ cần thiết để hoàn tất công việc liên quan đến đợt phát hành, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và giấy chứng nhận doanh nghiệp; - Thực hiện, phê duyệt các tài liệu/hồ sơ cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung và niêm yết bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ chí Minh
18. Trách nhiệm của CBQL và các bộ phận liên quan	Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát, Ban Quan hệ cổ đông & truyền thông của công ty có trách nhiệm phối hợp chuẩn bị đầy đủ các tài liệu/hồ sơ, các thủ tục liên quan và yêu cầu về công bố thông tin để thực hiện Phương án này đúng tiến độ, phù hợp với Điều lệ công ty và luật định hiện hành.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




Bùi Quang Mẫn

Số: 02.21 BC/VID-HĐQT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2021

BÁO CÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

I. Giới thiệu về tổ chức phát hành.

- Tên tổ chức đăng ký phát hành (đầy đủ):
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880 Website: www.dautuviendong.vn
- Vốn điều lệ: 308.800.700.000 đồng
- Mã cổ phiếu (nếu có): VID
- Nơi mở tài khoản:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2;
Số hiệu tài khoản: 13010000244717
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536, thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

- Ngành nghề kinh doanh chính:	Mã số:
Kinh doanh giấy vệ sinh, khăn giấy, các sản phẩm khác từ giấy, Xuất nhập khẩu các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy;	4669
In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội;	1811
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất... Kinh doanh nhà; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;	6810
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức sự kiện)	8230
Giáo dục tiểu học	8520
Giáo dục trung học cơ sở và phổ thông	8531
Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề	8532
Đào tạo cao đẳng	8541

Đào tạo đại học và sau đại học	8542
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động	5610
- Sản phẩm/dịch vụ chính: kinh doanh xuất nhập khẩu giấy công nghiệp, giấy tiêu dùng các loại; đầu tư tài chính, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; dịch vụ giáo dục và đào tạo;	

8. Giấy phép thành lập và hoạt động *(nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành)*: Không.

9. Tổ chức phát hành thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành: Không.

II. Thông tin về cổ phiếu của tổ chức phát hành.

1. Cổ phiếu phổ thông

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 30.880.070 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 30.880.070 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành : 308.800.700.000 đồng.
- Đặc điểm *(nêu rõ các đặc điểm hoặc các quyền kèm theo)*: Không
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất: Không
- + Số lượng cổ phiếu mua lại: 0 cổ phiếu.
- + Ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu: Không

2. Cổ phiếu ưu đãi

- Loại cổ phiếu ưu đãi: Không
- Tổng số cổ phiếu: 0 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu : 0 đồng.
- Đặc điểm *(nêu rõ các đặc điểm hoặc các quyền kèm theo)* : Không

III. Mục đích phát hành cổ phiếu.

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020

IV. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần (*Mười ngàn đồng*)
4. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 4.632.010 cổ phiếu
(*Bốn triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn không trăm mười cổ phiếu*)
5. Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 46.320.100.000 đồng
(*Bốn mươi sáu tỷ ba trăm hai mươi triệu một trăm ngàn đồng*)
6. Tỷ lệ phát hành: **15%** (*Mười lăm phần trăm*)
7. Tỷ lệ thực hiện quyền : 100 : 15
8. Nguồn vốn phát hành : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TPHCM.
9. Thời gian dự kiến phát hành : Dự kiến trong quý III /2021 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
10. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:
Cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được lấy tròn đến hàng đơn vị. Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy bỏ.
+ Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 264 cổ phần, tương đương 264 quyền, thì cổ tức được là $264 \times 15\% = 39,6$. Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số cổ phần mới của cổ đông nhận được là 39 cổ phần, phần lẻ 0,6 cổ phần sẽ được hủy bỏ

V. Cam kết thực hiện đúng phương án phát hành và quy định của pháp luật.

1. Chúng tôi xin đảm bảo rằng những thông tin trong tài liệu báo cáo này là đầy đủ và đúng sự thật, không phải là thông tin không chính xác hoặc thiếu có thể làm cho nhà đầu tư chịu thiệt hại.

2. Chúng tôi cam kết:

- Nghiên cứu đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Chịu mọi hình thức xử lý nếu vi phạm các cam kết nêu trên

VI. Các bên liên quan (không có).

VII. Hồ sơ kèm theo.

1. Nghị quyết số 01.21 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021;
2. Nghị quyết số 03.21 NQ/VID-HĐQT ngày 26/05/2021 của Hội đồng quản trị v/v Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020;
3. Báo cáo tài chính riêng/công ty mẹ & hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán;
4. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2020, bao gồm Phương án xử lý cổ phiếu lẻ được Hội đồng quản trị thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT
- Lưu VP

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Mẫn



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7 – 8
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 – 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 308.800.700.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân khấu);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập
- Ông Châu Minh Thiện	Thành viên độc lập [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thủy Tiên	Thành viên độc lập [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
- Ông Phạm Như Bách	Thành viên [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2021
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Mẫn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 038/2021/BCKT-PKF.HCMC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (gọi tắt là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 09 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Tô Bửu Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1201-2018-242-1

Võ Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4107-2017-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.539.648.492	491.201.046.803
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.979.960.339	33.755.837.853
Tiền	111	5.1	50.979.960.339	33.755.837.853
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2a	65.798.807.671	63.738.807.671
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.798.807.671	63.738.807.671
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.627.833.952	276.417.330.195
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	221.570.177.487	272.242.849.783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	38.801.530.086	33.947.629.394
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	14.637.307.447	15.569.699.869
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(51.381.181.068)	(45.342.848.851)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	83.085.932.644	111.472.297.503
Hàng tồn kho	141		87.477.252.806	115.883.877.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.391.320.162)	(4.411.580.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.047.113.886	5.816.773.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	92.443.508	376.479.585
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.954.670.378	5.440.293.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.753.230.437	415.319.001.349
Các khoản phải thu dài hạn	210		97.740.000.000	37.826.275.919
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6	97.740.000.000	37.826.275.919
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		79.555.935.874	71.790.628.203
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	55.281.895.317	47.267.254.962
- Nguyên giá	222		104.460.042.375	89.572.181.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.178.147.058)	(42.304.926.284)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	24.274.040.557	24.523.373.241
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.930.027.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.655.986.714)	(2.406.654.030)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.902.584.134
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	14.902.584.134
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2b	334.736.466.515	279.069.205.779
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.465.026.515	202.942.205.779
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.608.940.000	76.044.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	420.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.720.828.048	11.730.307.314
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	2.380.380.008	5.499.784.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.10	5.340.448.040	6.230.522.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		948.292.878.929	906.520.048.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		430.349.353.606	426.773.267.268
Nợ ngắn hạn	310		421.934.353.606	417.773.267.268
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	111.993.159.153	69.492.500.413
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11.466.048.068	12.672.188.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.943.536.765	12.591.406.178
Phải trả người lao động	314		1.731.658.846	1.676.708.843
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.081.160.015	11.041.134.566
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17a	280.695.397.336	308.804.950.427
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	3.023.393.423	1.494.378.423
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.415.000.000	9.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17b	8.415.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		517.943.525.323	479.746.780.884
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	517.943.525.323	479.746.780.884
Vốn góp của chủ sở hữu	411		308.800.700.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308.800.700.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.324.659.007	15.324.659.007
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.749.955.741	93.536.625.176
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.186.063.176	92.171.648.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.563.892.565	1.364.976.845
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.740.493.931	83.818.390.057
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		948.292.878.929	906.520.048.152

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.088.981.800.788	1.052.513.311.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.088.981.800.788	1.052.513.311.148
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.000.180.521.971	969.904.539.087
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.801.278.817	82.608.772.061
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.617.690.966	16.050.663.333
Chi phí tài chính	22	6.4	12.166.336.539	15.564.241.638
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.289.168.405</i>	<i>15.934.267.134</i>
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.087.608.793	8.833.929.825
Chi phí bán hàng	25	6.5	12.098.885.021	11.755.619.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	44.019.723.064	48.176.717.219
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.221.633.952	31.996.786.921
Thu nhập khác	31	6.7	2.318.383.736	989.506.261
Chi phí khác	32	6.8	411.838.081	4.619.736.409
Lợi nhuận khác	40		1.906.545.655	(3.630.230.148)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.128.179.607	28.366.556.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	9.301.435.168	11.218.913.292
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(8.076.457)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.826.744.439	17.155.719.938
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.170.090.565	1.364.976.845
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.656.653.874	15.790.743.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	737	31
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	737	31

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	50.495.782.183	28.366.556.773
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.123.724.140	6.977.085.787
- Các khoản dự phòng	03	(19.942.408.879)	5.077.382.763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	273.960.342	1.558.289.476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.588.342.540)	(14.302.841.906)
- Chi phí lãi vay	06	19.289.168.405	15.934.276.299
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.651.883.652	43.610.749.192
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.787.289.398	8.596.902.829
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.406.624.862	53.454.022.507
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.382.089.016	(105.531.864.422)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.293.515.343	4.251.717.223
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.901.170.856)	(14.253.572.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.655.806.722)	(16.569.476.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.121.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(100.985.000)	(521.703.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.863.439.693	(26.955.104.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.422.547.795)	(27.548.126.444)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	145.454.546	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104.655.000.001)	(16.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.101.275.920	34.569.585.192
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(115.226.990.000)	(94.739.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.779.459.000	740.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.939.782.214	17.556.948.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.338.566.116)	(85.921.092.261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	57.600.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	637.051.849.097	671.405.099.082
Tiền trả nợ gốc vay	34	(665.746.402.188)	(565.505.339.111)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.206.198.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	699.248.909	105.899.759.971
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.755.837.853	40.732.865.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(591.374)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50.979.960.339	33.755.837.853

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ" hay "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 308.800.700.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty là sản xuất, thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	44,74%	44,74%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	41,48%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	38,70%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rong	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

4.4. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.13. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ của Nhóm Công ty là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Tiền mặt	216.111.202	87.543.914
- Tiền gửi ngân hàng	50.763.849.137	33.668.293.939
Cộng	50.979.960.339	33.755.837.853

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (*)	64.998.807.671	64.998.807.671	63.738.807.671	63.738.807.671
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo (**)	800.000.000	800.000.000		
Cộng	65.798.807.671	65.798.807.671	63.738.807.671	63.738.807.671

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm.

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	45,00%	45,00%	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	44,74%	44,74%	78.170.534.460	44,74%	44,74%	64.870.973.002
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	41,48%	41,48%	26.056.782.012	41,48%	41,48%	26.156.299.567
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	38,70%	38,70%	37.956.994.255	38,70%	38,70%	40.725.263.462
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	-	-	-	33,13%	33,13%	20.108.507.780
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	27,04%	6.280.715.788	27,04%	27,04%	6.081.161.968
Cộng			193.465.026.515			202.942.205.779

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đầu tư vào công ty khác	31/12/2020		01/01/2020	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	80.000.000.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	60.855.440.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	416.000.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	(*)	337.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	-	(*)	-
Cộng	141.608.940.000	337.500.000	(*)	337.500.000

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Các khách hàng là bên liên quan	31.933.161.220	30.310.008.344
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.468.445.806	30.304.796.481
- Công ty Cổ phần Văn Hoá Giáo Dục Việt Mỹ	2.464.715.414	-
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	5.211.863
Các khách hàng độc lập	189.637.016.267	241.932.841.439
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM	30.634.389.301	35.508.781.605
- Công ty Cổ Phần In Số 7	20.237.357.773	9.826.423.573
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hóa Hương Trang	13.991.222.701	15.837.249.387
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quảng Cáo Song Hành	12.946.184.924	13.195.906.739
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.707.145.003
- Công ty TNHH An Hảo	5.821.184.785	7.058.998.358
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức - Thái Thịnh	3.763.636.739	6.089.613.949
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ STS Việt Nam	3.208.826.377	4.008.826.377
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	11.337.139.298	4.537.346.632
- Các khách hàng khác	77.997.929.366	136.162.549.816
Cộng	221.570.177.487	272.242.849.783

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Các nhà cung cấp là bên liên quan	6.527.395.957	6.283.865.975
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.527.395.957	6.283.865.975
Các nhà cung cấp độc lập	32.274.134.129	27.663.763.419
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	29.045.223.303	26.191.111.401
- Các nhà cung cấp khác	3.228.910.826	1.472.652.018
Cộng	38.801.530.086	33.947.629.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	140.324.000	-	85.234.400	-
Ký cược, ký quỹ (i)	210.000.000	-	275.000.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	3.935.409		1.636.785	
Phải thu ngắn hạn khác	14.283.048.038	130.000.000	15.566.087.847	130.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	-	-	356.622.378	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	-	356.622.378	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập</i>	14.283.048.038	130.000.000	15.209.465.469	130.000.000
- Phạm Thị Như Ngọc	8.175.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	1.901.761.315	-	1.918.834.795	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	1.624.148.800	-	1.305.148.800	-
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	895.248.217	-	7.342.796.761	-
- Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	726.310.411	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	665.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	295.579.295	130.000.000	4.642.685.113	130.000.000
Cộng	14.637.307.447	130.000.000	15.569.699.869	130.000.000

5.6 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	50.740.000.000	28.326.275.919
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	47.000.000.000	9.500.000.000
Cộng	97.740.000.000	37.826.275.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

⁽ⁱ⁾ Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018	01/02/2017	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2020	7%/năm	50.740.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	001/04/2019 GTL - KH	22/04/2019	3 năm	7%/năm	9.500.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	001/05/2019 GTL - KH	09/05/2019	3 năm	7%/năm	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	01/04/HĐVV/2020/ GIẤY-KHÁNH HỘI	01/04/2020	2 năm	7%/năm	4.230.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	12/12/HĐVV/2020/Giấy- Khánh Hội	12/12/2020	2 năm	7%/năm	3.470.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	19/12/HĐVV/2020/GIẤY-KHÁNH HỘI	19/12/2020	2 năm	7%/năm	24.800.000.000
					97.740.000.000

5.7 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	65.073.553.638	13.692.372.570	67.638.774.169	22.295.925.318
- Từ 03 năm trở lên	41.692.342.710	-	25.276.092.506	-
- Từ 02 đến dưới 03 năm	3.478.634.187	958.481.811	15.390.958.937	4.617.287.681
- Từ 01 đến dưới 02 năm	6.293.523.517	3.207.553.502	6.445.276.846	3.355.215.335
- Dưới 01 năm	13.609.053.224	9.526.337.257	20.526.445.880	14.323.422.302
Cộng	65.073.553.638	13.692.372.570	67.638.774.169	22.295.925.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	45.342.848.851	35.846.961.955
Trích lập dự phòng trong năm	8.717.684.881	11.236.612.228
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.679.352.664)	(1.740.725.332)
Số cuối năm	51.381.181.068	45.342.848.851

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	3.810.205.604	327.000.000	3.398.235.430	327.000.000
Hàng hóa	83.667.047.202	4.064.320.162	112.485.642.238	4.084.580.165
Cộng	87.477.252.806	4.391.320.162	115.883.877.668	4.411.580.165

5.9 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
- Công cụ, dụng cụ	46.784.303	194.045.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.659.205	182.434.247
Cộng	92.443.508	376.479.585

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.529.756	523.217.844
- Chi phí sửa chữa	605.320.634	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.518.529.618	4.239.360.961
- Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 31/07/2017	-	737.205.796
Cộng	2.380.380.008	5.499.784.601

5.10 Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	6.230.522.713	7.120.597.386
Tăng trong năm trước	-	-
Phân bổ trong năm	(890.074.673)	(890.074.673)
Số cuối năm	5.340.448.040	6.230.522.713

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2020	68.083.783.017	9.771.051.643	9.253.178.079	2.464.168.507	89.572.181.246
Mua trong năm	-	197.500.000	-	63.864.800	261.364.800
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.627.667.011	-	-	-	15.627.667.011
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.001.170.682)	-	(1.001.170.682)
31/12/2020	83.711.450.028	9.968.551.643	8.252.007.397	2.528.033.307	104.460.042.375
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.363.840.089	5.074.124.112	3.128.087.033	1.105.766.416	21.671.817.650
Giá trị hao mòn					
01/01/2020	26.043.262.748	8.115.206.849	6.408.450.545	1.738.006.142	42.304.926.284
Khấu hao trong năm	6.241.636.629	577.526.195	689.969.959	365.258.673	7.874.391.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.001.170.682)	-	(1.001.170.682)
31/12/2020	32.284.899.377	8.692.733.044	6.097.249.822	2.103.264.815	49.178.147.058
Giá trị còn lại					
01/01/2020	42.040.520.269	1.655.844.794	2.844.727.534	726.162.365	47.267.254.962
31/12/2020	51.426.550.651	1.275.818.599	2.154.757.575	424.768.492	55.281.895.317



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) (VND)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) (VND)	Phần mềm vi tính (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2020	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2020	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	298.334.723	298.334.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2020	-	2.096.440.757	310.213.273	2.406.654.030
Khấu hao trong năm	-	198.117.360	51.215.324	249.332.684
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2020	-	2.294.558.117	361.428.597	2.655.986.714
Giá trị còn lại				
01/01/2020	18.751.415.355	5.630.136.436	141.821.450	24.523.373.241
31/12/2020	18.751.415.355	5.432.019.076	90.606.126	24.274.040.557

(*) Chi tiết:

Quyền sử dụng đất lâu dài

Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

1.062,40 18.751.415.355

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh

8.940,30 7.726.577.193

Cộng

26.477.992.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp bên độc lập				
- Công ty NP International (S) Pte Ltd Singapore	30.386.411.517	30.386.411.517	4.111.516.357	4.111.516.357
- Công ty Gold East Trading (HK) Ltd	24.552.599.651	24.552.599.651	12.330.365.063	12.330.365.063
- TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	16.070.930.975	16.070.930.975	-	-
- Công ty Moorim P&P Co., LTD Korea	15.172.482.314	15.172.482.314	8.743.412.640	8.743.412.640
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.765.104.326	3.765.104.326	3.792.919.394	3.792.919.394
- Các nhà cung cấp khác	22.045.630.370	22.045.630.370	40.514.286.959	40.514.286.959
Cộng	111.993.159.153	111.993.159.153	69.492.500.413	69.492.500.413

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.765.104.326	3.765.104.326	3.792.919.394	3.792.919.394
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
Cộng	4.083.067.777	4.083.067.777	4.110.882.845	4.110.882.845

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Các khách hàng là bên thứ 3		
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	11.296.239.375	11.715.661.946
- Các khách hàng khác	169.808.693	956.526.472
Cộng	11.466.048.068	12.672.188.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	1.344.466.854	1.344.466.854	3.120.402.613	3.120.402.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.961.144.021	6.961.144.021	8.315.515.575	8.315.515.575
- Thuế thu nhập cá nhân	134.791.810	134.791.810	174.287.030	174.287.030
- Thuế đất	1.503.134.080	1.503.134.080	981.200.960	981.200.960
Cộng	9.943.536.765	9.943.536.765	12.591.406.178	12.591.406.178

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Kinh phí công đoàn	248.858.202	235.925.507
Bảo hiểm bắt buộc	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.300.000	212.400.000
Phải trả khác	2.547.001.813	10.592.809.059
- <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	<i>1.517.868.267</i>	<i>9.237.304.110</i>
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Giáo dục Việt Mỹ	478.408.767	8.723.904.110
- Bùi Quang Minh	1.039.459.500	513.400.000
- <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập</i>	<i>1.029.133.546</i>	<i>1.355.504.949</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn	687.318.533	971.338.167
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	341.815.013	384.166.782
Cộng	3.081.160.015	11.041.134.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (1)	249.999.142.302	476.017.384.577	(511.137.627.537)	214.878.899.342
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo - Tp. Hồ Chí Minh (2)	58.805.808.125	134.369.464.520	(127.358.774.651)	65.816.497.994
Cộng	308.804.950.427	610.386.849.097	(638.496.402.188)	280.695.397.336

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2317695/HĐTD ngày 30/06/2020 với hạn mức vay 550.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày hợp đồng đến ngày 30/06/2021, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến 31/12/2020, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 70%.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo - Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1819300589 ngày 18/07/2018 với hạn mức vay 38.261.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 3.000.000,00 USD và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04 ngày 07/05/2020 với hạn mức vay 101.037.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 444/86/5 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa thanh toán trực tiếp qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo - Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (1)	9.000.000.000	23.265.000.000	(24.550.000.000)	7.715.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc (2)	-	700.000.000	-	700.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hoàng Việt	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Cộng	9.000.000.000	26.665.000.000	(27.250.000.000)	8.415.000.000

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ theo Hợp đồng vay số 10/07/HĐVV/2019 ngày 10/07/2019, mục đích phát triển kinh doanh thời hạn vay 24 tháng, từ ngày 10/07/2019 đến ngày 09/07/2021, lãi suất 7%/năm. Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ tên trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn Đông. Và là khoản vay của bên liên quan.

(2) Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc số 01.2020/HĐVV ngày 12/10/2020, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số dư đầu năm	1.494.378.423	1.507.961.092
Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm	1.630.000.000	500.000.000
Tăng khác trong năm	-	8.121.000
Giảm trong năm	(100.985.000)	(521.703.669)
Số dư cuối năm	3.023.393.423	1.494.378.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2019	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	92.671.648.331	68.027.646.964	463.091.060.946
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.364.976.845	15.790.743.093	17.155.719.938
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
31/12/2019	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	93.536.625.176	83.818.390.057	479.746.780.884
01/01/2020	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	93.536.625.176	83.818.390.057	479.746.780.884
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.170.090.565	18.656.653.874	39.826.744.439
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay (*)	28.061.310.000	-	-	-	-	(28.061.310.000)	-	-
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	28.206.200.000	28.206.200.000
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.206.200.000)	(28.206.200.000)
Công ty con trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(765.450.000)	(734.550.000)	(1.500.000.000)
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	(130.000.000)	-	(130.000.000)
31/12/2020	308.800.700.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	85.749.955.741	101.740.493.931	517.943.525.323

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông thường niên năm 2020 số 0120.NQ/VID-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 06 năm 2020 về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cổ phiếu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.880.070	28.073.939
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.880.070	28.073.939
- Cổ phiếu phổ thông	30.880.070	28.073.939
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.880.070	28.073.939
- Cổ phiếu phổ thông	30.880.070	28.073.939
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	280.739.390.000	280.739.390.000
Vốn góp tăng trong năm	28.061.310.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	308.800.700.000	280.739.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.061.310.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.061.310.000	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu	1.088.981.800.788	1.052.513.311.148
- Doanh thu bán hàng hóa	875.654.481.910	864.014.129.019
- Doanh thu bán thành phẩm	203.900.115.138	185.649.166.060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.427.203.740	2.850.016.069
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	1.088.981.800.788	1.052.513.311.148

Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	15.132.284	104.523.569
- Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	647.635.750	1.182.836.800
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	14.207.271.577	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.621.296.428	-
Cộng	22.491.336.039	1.287.360.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	830.070.231.022	809.402.476.808
- Giá vốn thành phẩm	170.130.550.952	162.027.799.503
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.260.003)	(1.525.737.224)
Cộng	1.000.180.521.971	969.904.539.087

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.971.637.479	5.005.086.866
- Lãi cho vay	3.931.033.164	2.388.883.779
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.985.973.500	8.509.952.112
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	570.761.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	158.285.823	146.738.711
- Chi phí tài chính khác	-	1.865
Cộng	21.617.690.966	16.050.663.333

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí lãi vay	19.289.168.405	15.934.267.134
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(25.960.481.092)	(2.892.747.760)
- Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	17.410.319.149	794.680.851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.427.330.077	1.728.041.413
Cộng	12.166.336.539	15.564.241.638

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.276.391.372	1.440.914.536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.639.941.990	2.963.991.208
- Chi phí bằng tiền khác	8.182.551.659	7.350.713.697
Cộng	12.098.885.021	11.755.619.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	9.773.018.185	10.881.544.325
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	1.986.919.004	3.114.320.180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.123.724.140	6.977.085.787
- Thuế, phí và lệ phí	6.078.152.787	2.233.977.984
- (Hoàn nhập)/trích chi phí dự phòng	6.038.332.217	9.495.886.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.946.765.167	12.558.488.943
- Chi phí bằng tiền khác	3.072.811.564	2.915.413.104
Cộng	44.019.723.064	48.176.717.219

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	145.454.546	-
- Thu tiền chiết khấu	1.726.913.240	27.240.203
- Thu nhập khác	446.015.950	962.266.058
Cộng	2.318.383.736	989.506.261

6.8. Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính	370.066.625	320.326.008
- Tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014 theo thông báo 15794/TB-TB&TK ngày 18/04/2018	-	4.299.338.965
- Chi phí khác	41.771.456	71.436
Cộng	411.838.081	4.619.736.409

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nhân viên	188.933.374.235	191.212.625.983
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	9.318.227.882	10.245.555.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.123.724.140	6.977.085.787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.772.968.040	22.876.193.848
- Chi phí bằng tiền khác	8.628.905.254	4.316.337.015
Cộng	234.777.199.551	235.627.797.931

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	137.495.591	1.679.890.546
- Phát sinh tại công ty con	9.163.939.577	9.539.022.746
Cộng	9.301.435.168	11.218.913.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.170.090.565	1.364.976.845
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(130.000.000)	(500.000.000)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(130.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.040.090.565	864.976.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.558.285	28.037.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	31
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	737	31

(*) Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Cổ tức nhận được trước giai đoạn trước đầu tư	-	1.715.000.000
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	1.621.558.630	6.941.476.213
Lãi tiền gửi ngân hàng chưa thu được bằng tiền	4.136.791.072	1.918.934.795
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	110.022.512	1.546.122.630
Chi phí lãi vay chưa trả	1.165.727.300	1.698.703.339
Lãi nhập vốn	-	254.530.123
Thanh lý khoản đầu tư chưa thu tiền	8.175.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

8.2. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Nghịệp vụ với thành viên chủ chốt:

Trong năm tài chính các nghịệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Mượn tiền	526.059.500	513.400.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Ông Bùi Quang Minh – Tổng Giám đốc	394.615.384	399.179.230
Bà Nguyễn Thị Thu – Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	287.684.000	376.689.200
Ông Bùi Quang Khoa – Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	109.418.424	113.088.360
Thu nhập của Ban trợ lý	-	475.365.634
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	-	108.000.000
Cộng	791.717.808	1.472.322.424

Số dư với thành viên chủ chốt:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các thành viên chủ chốt được thể hiện như sau:

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải trả khác	1.039.459.500	513.400.000
Cộng nợ phải trả	1.039.459.500	513.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Bán hàng hóa	14.207.271.577	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Bán hàng hóa	15.132.284	104.523.569
Cổ tức được chia	742.070.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt		
Cổ tức được chia	2.868.750.000	3.187.500.000
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Cổ tức được chia	4.219.424.000	3.270.052.112
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Mua hàng	224.063.652	3.070.477.710
Bán hàng	647.635.750	724.376.800
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Bán hàng	7.621.296.428	-
Vay tiền	23.265.000.000	-
Trả tiền vay	24.550.000.000	-
Lãi vay	638.497.809	-
Cho vay	7.720.000.000	-
Thu nợ vay	7.720.000.000	-
Lãi cho vay	116.963.288	-
Cổ tức được chia	964.440.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	-	5.211.863
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	29.468.445.806	30.304.796.481
Ứng trước tiền hàng	6.527.395.957	6.283.865.975
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải thu tiền hàng	2.464.715.414	-
Phải thu khác	-	356.622.378
Cộng nợ phải thu	38.460.557.177	36.950.496.697
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải trả tiền vay	7.715.000.000	9.000.000.000
Phải trả lãi vay	478.408.767	223.904.110
Cộng nợ phải trả	8.193.408.767	9.223.904.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.3. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.979.960.339	-	50.979.960.339
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.798.807.671	-	65.798.807.671
Phải thu khách hàng	221.570.177.487	-	221.570.177.487
Các khoản phải thu khác	14.637.307.447	-	14.637.307.447
Phải thu về cho vay dài hạn	-	97.740.000.000	97.740.000.000
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng	(50.192.848.919)	-	(50.192.848.919)
Tổng cộng	302.793.404.025	97.740.000.000	400.533.404.025
31/12/2020			
Phải trả cho người bán	111.993.159.153	-	111.993.159.153
Phải trả khác	3.081.160.015	-	3.081.160.015
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	280.695.397.336	8.415.000.000	289.110.397.336
Tổng cộng	395.769.716.504	8.415.000.000	404.184.716.504
Chênh lệch thanh khoản thuần	(92.976.312.479)	89.325.000.000	(3.651.312.479)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.755.837.853	-	33.755.837.853
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.738.807.671	420.000.000	64.158.807.671
Phải thu khách hàng	272.242.849.783	-	272.242.849.783
Phải thu về cho vay	15.569.699.869	-	15.569.699.869
Các khoản phải thu khác	-	37.826.275.919	37.826.275.919
Trừ:			
Dự phòng	(44.154.516.702)	-	(44.154.516.702)
Tổng cộng	341.152.678.474	38.246.275.919	379.398.954.393
01/01/2020			
Phải trả cho người bán	69.492.500.413	-	69.492.500.413
Phải trả khác	11.041.134.566	-	11.041.134.566
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	308.804.950.427	9.000.000.000	317.804.950.427
Tổng cộng	389.338.585.406	9.000.000.000	398.338.585.406
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.185.906.932)	29.246.275.919	(18.939.631.013)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý
Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.979.960.339	33.755.837.853	50.979.960.339	33.755.837.853
Chứng khoán kinh doanh	65.798.807.671	64.158.807.671	65.798.807.671	64.158.807.671
Phải thu khách hàng	221.570.177.487	272.242.849.783	171.507.328.568	228.218.333.081
Các khoản phải thu khác	14.637.307.447	15.569.699.869	14.507.307.447	15.439.699.869
Phải thu về cho vay	97.740.000.000	37.826.275.919	97.740.000.000	37.826.275.919
Tổng cộng	450.726.252.944	423.553.471.095	400.533.404.025	379.398.954.393
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	111.993.159.153	69.492.500.413	111.993.159.153	69.492.500.413
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	3.081.160.015	11.041.134.566	3.081.160.015	11.041.134.566
Vay và nợ thuê tài chính	289.110.397.336	317.804.950.427	289.110.397.336	317.804.950.427
Tổng cộng	404.184.716.504	398.338.585.406	404.184.716.504	398.338.585.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.4. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.5. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư (VND)	Dịch vụ (VND)	Năm 2020 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.079.554.597.048	9.427.203.740	1.088.981.800.788
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(1.000.180.521.971)	-	(1.000.180.521.971)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	79.374.075.077	9.427.203.740	88.801.278.817
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(56.118.608.085)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.682.670.732
Doanh thu tài chính			21.617.690.966
Chi phí tài chính			(12.166.336.539)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			5.087.608.793
Thu nhập khác			2.318.383.736
Chi phí khác			(411.838.081)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.301.435.168)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			39.826.744.439

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7 - 8
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	9 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	16 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 308.800.700.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là VID.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng, cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân khấu);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập
- Ông Châu Minh Thiện	Thành viên độc lập [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thủy Tiên	Thành viên độc lập [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
- Ông Phạm Như Bách	Thành viên [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thanh thủy	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ như sau:

Theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông thường niên năm 2020 số 0120.NQ/VID-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 06 năm 2020 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.20QD/VID-HDQT ngày 29 tháng 07 năm 2020 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Cụ thể số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành là 2.806.131 cổ phần tương ứng 28.061.310.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 308.800.700.000 đồng. Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 68/2006/GCNCP-VSD-06 ngày 05 tháng 10 năm 2020.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong kỳ cần được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Mẫn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 022/2021/BCKT-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 09 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Tô Bửu Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1201-2018-242-1

Võ Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4107-2017-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.536.381.536	41.711.631.069
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.680.440.191	885.703.818
Tiền	111		8.680.440.191	885.703.818
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.778.742.163	34.974.675.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.896.658.595	59.149.991.358
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.348.290.241	1.447.052.019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.635.841.357	10.964.433.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(41.102.048.030)	(36.586.801.043)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	52.091.526	53.113.755
Hàng tồn kho	141		3.897.411.688	3.918.693.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.845.320.162)	(3.865.580.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.025.107.656	5.798.137.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	70.437.278	357.843.667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.954.670.378	5.440.293.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397.957.363.701	360.910.614.029
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.440.000.000	47.357.617.289
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.8	80.440.000.000	47.357.617.289
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		46.410.313.611	37.219.373.470
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	46.319.707.485	37.077.552.020
- Nguyên giá	222		86.590.347.188	71.766.350.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.270.639.703)	(34.688.798.839)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	90.606.126	141.821.450
- Nguyên giá	228		452.034.723	452.034.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(361.428.597)	(310.213.273)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.902.584.134
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	14.902.584.134
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	269.387.574.940	255.931.254.535
Đầu tư vào công ty con	251		124.923.656.500	95.529.856.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119.142.478.440	150.804.047.589
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.658.940.000	41.044.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(31.447.149.554)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.719.475.150	5.499.784.601
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	1.719.475.150	5.499.784.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427.493.745.237	402.622.245.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.315.030.931	21.706.487.973
Nợ ngắn hạn	310		12.315.030.931	21.706.487.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.723.184.929	6.535.792.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	190.224.707
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.063.439.197	2.644.220.554
Phải trả người lao động	314		1.286.100.000	1.286.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.718.913.382	9.555.772.178
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.523.393.423	1.494.378.423
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.178.714.306	380.915.757.125
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	415.178.714.306	380.915.757.125
Vốn góp của chủ sở hữu	411		308.800.700.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308.800.700.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.324.659.007	15.324.659.007
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.725.638.655	78.523.991.474
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.332.681.474	75.893.352.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.392.957.181	2.630.639.423
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.493.745.237	402.622.245.098

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	44.083.633.751	15.572.206.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	44.083.633.751	15.572.206.957
Giá vốn hàng bán	11	6.2	33.275.517.340	10.890.939.792
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.808.116.411	4.681.267.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	43.734.584.590	13.186.348.467
Chi phí tài chính	22	6.4	(13.699.315.621)	(18.714.381.706)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	148.811.946
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	33.925.892.969	27.701.480.501
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.316.123.653	8.880.516.837
Thu nhập khác	31	6.6	338.900.305	11.125.765
Chi phí khác	32	6.7	124.571.186	4.581.112.633
Lợi nhuận khác	40		214.329.119	(4.569.986.868)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.530.452.772	4.310.529.969
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	137.495.591	1.679.890.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.392.957.181	2.630.639.423

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.530.452.772	4.310.529.969
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.634.226.870	5.485.488.746
- Các khoản dự phòng	03	(26.614.662.570)	(22.695.359.131)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.453.254.120)	(11.585.265.751)
- Chi phí lãi vay	06	-	148.821.111
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.903.237.048)	(24.335.785.056)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.939.010.450	29.740.155.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.282.232	12.375.161.148
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.891.642.857)	(5.859.584.768)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.067.715.840	3.168.418.084
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.224.658)	(118.596.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000)	(9.084.929.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.121.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(100.985.000)	(521.703.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98.081.041)	5.371.256.999
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.358.682.995)	(27.511.762.808)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	145.454.546	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.260.000.001)	(3.270.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.177.617.290	41.112.382.711
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.226.990.000)	(28.359.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.295.000.000	740.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.120.418.574	15.118.177.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.892.817.414	(2.170.702.754)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	4.300.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(8.300.000.000)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	7.794.736.373	(799.445.755)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	885.703.818	1.685.149.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.680.440.191	885.703.818

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	51,03%	51,03%	51,03%
Công ty liên kết, liên doanh:			
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,27%	33,27%	33,27%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	32,98%	32,98%	32,98%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	28,33%	28,33%	28,33%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	27,04%	27,04%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| - Nguyên vật liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |
| - Hàng hóa | Bình quân gia quyền |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế suất ưu đãi, miễn giảm áp dụng cho Chi nhánh Bình Dương căn cứ Điều 7 của Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, cụ thể như sau:

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Chi nhánh được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Năm 2020 là năm thứ mười Chi nhánh áp dụng điều khoản hưởng miễn giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	35.611.522	45.289.516
Tiền gửi ngân hàng	8.644.828.669	840.414.302
Cộng	8.680.440.191	885.703.818

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	31.594.686.215	39.738.807.673
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.129.970.801	30.253.020.801
- Công ty Cổ phần Văn Hoá Giáo Dục Việt Mỹ	2.464.715.414	-
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	-	9.480.575.009
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	5.211.863
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	11.301.972.380	19.411.183.685
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas	-	8.057.389.791
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.707.145.003
- Các khách hàng khác	1.602.827.377	1.646.648.891
Cộng	42.896.658.595	59.149.991.358

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<i>Các nhà cung cấp độc lập</i>	2.348.290.241	1.447.052.019
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	708.400.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Viết	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH Công Viên Cây Xanh Sa Đéc	328.376.700	328.376.700
- Công ty TNHH Sông Lam	197.920.337	197.920.338
- Các nhà cung cấp khác	585.593.204	392.754.982
Cộng	2.348.290.241	1.447.052.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	121.269.000	-	82.129.400	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.636.785	-	1.636.785	-
Phải thu khác	11.502.935.572	130.000.000	10.880.667.314	130.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	<i>538.538.555</i>	<i>-</i>	<i>1.849.912.241</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	538.538.555	-	1.493.289.863	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	-	356.622.378	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập</i>	<i>10.964.397.017</i>	<i>130.000.000</i>	<i>9.030.755.073</i>	<i>130.000.000</i>
- Phạm Thị Như Ngọc	8.175.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	1.624.148.800	-	1.305.148.800	-
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas	895.248.217	-	7.342.796.761	-
- Các đối tượng khác	270.000.000	130.000.000	382.809.512	130.000.000
Cộng	11.635.841.357	130.000.000	10.964.433.499	130.000.000

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Từ 03 năm trở lên	40.715.420.471	-	25.276.092.506	-
- Từ 02 đến dưới 03 năm	94.520.800	28.356.240	13.867.116.573	4.160.134.972
- Từ 01 đến dưới 02 năm	504.306.000	252.153.000	3.133.911.391	1.566.955.696
- Dưới 01 năm	227.700.000	159.390.000	122.570.800	85.799.560
Cộng	41.541.947.271	439.899.240	42.399.691.270	5.812.890.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	36.586.801.043	38.075.476.342
Trích lập dự phòng trong năm	4.523.246.987	7.028.857.814
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.000.000)	(8.517.533.113)
Số cuối năm	41.102.048.030	36.586.801.043

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.897.411.688	3.845.320.162	3.918.693.920	3.865.580.165
Cộng	3.897.411.688	3.845.320.162	3.918.693.920	3.865.580.165

Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	3.865.580.165	5.391.317.389
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(20.260.003)	(1.525.737.224)
Số cuối năm	3.845.320.162	3.865.580.165

5.7 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.434.247	161.701.606	(298.476.648)	45.659.205
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.409.420	69.085.727	(219.717.074)	24.778.073
Cộng	357.843.667	230.787.333	(518.193.722)	70.437.278

b Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.217.844	154.021.507	(446.542.927)	230.696.424
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.239.360.961	367.277.039	(3.117.859.274)	1.488.778.726
- Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	737.205.796	-	(737.205.796)	-
Cộng	5.499.784.601	521.298.546	(4.301.607.997)	1.719.475.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Bên vay là bên liên quan	29.700.000.000	19.031.341.370
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (i)	29.700.000.000	19.031.341.370
Bên vay là bên độc lập	50.740.000.000	28.326.275.919
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas (i)	50.740.000.000	28.326.275.919
Cộng	80.440.000.000	47.357.617.289

(i) Chi tiết như sau:

Bên vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Hợp đồng 01/HĐVV/VĐ-GTL ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2022	7,0%/năm	29.700.000.000
Công ty Cổ Phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2022	7,0%/năm	50.740.000.000
				80.440.000.000

(*) Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2020	58.874.924.301	5.984.630.336	4.442.627.715	2.464.168.507	71.766.350.859
Mua trong năm	-	197.500.000	-	-	197.500.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	15.627.667.011	-	-	-	15.627.667.011
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.001.170.682)	-	(1.001.170.682)
31/12/2020	74.502.591.312	6.182.130.336	3.441.457.033	2.464.168.507	86.590.347.188
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.236.552.042	5.037.824.112	3.128.087.033	1.105.766.416	21.508.229.603
Giá trị hao mòn					
01/01/2020	23.558.671.156	5.196.601.476	4.195.520.064	1.738.006.143	34.688.798.839
Khấu hao trong năm	5.986.289.313	189.354.604	45.657.000	361.710.630	6.583.011.547
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.001.170.682)	-	(1.001.170.682)
31/12/2020	29.544.960.469	5.385.956.080	3.240.006.382	2.099.716.772	40.270.639.703
Giá trị còn lại					
01/01/2020	35.316.253.145	788.028.860	247.107.651	726.162.364	37.077.552.020
31/12/2020	44.957.630.843	796.174.256	201.450.651	364.451.735	46.319.707.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	452.034.723	310.213.273	141.821.450
Tăng trong năm	-	51.215.324	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	452.034.723	361.428.597	90.606.126

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 298.334.723 đồng.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	124.923.656.500	-	(*)	95.529.856.500	7.468.074.072	(*)
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	124.923.656.500	-	(*)	95.529.856.500	7.468.074.072	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	119.142.478.440	-	(*)	150.804.047.589	23.641.575.482	(*)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33.745.517.000	-	52.396.026.672	33.745.517.000	5.761.275.482	27.984.241.518
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	14.841.400.000	-	(*)	14.841.400.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	35.806.250.000	-	(*)	32.937.500.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	-	-	-	34.530.319.149	17.880.300.000	16.650.019.149
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.749.311.440	-	(*)	4.749.311.440	-	(*)
Đầu tư vào công ty khác	25.658.940.000	337.500.000	(*)	41.044.500.000	337.500.000	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	-	(*)	16.350.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	24.905.440.000	-	(*)	23.941.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	416.000.000	-	(*)	416.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	(*)	337.500.000	337.500.000	(*)
Cộng	269.725.074.940	337.500.000	(*)	287.378.404.089	31.447.149.554	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%) trong vốn điều lệ Công ty nhận đầu tư	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%) trong vốn điều lệ Công ty nhận đầu tư	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con			124.923.656.500			95.529.856.500
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	7.838.347,00	51,03%	124.923.656.500	4.898.967,00	51,03%	95.529.856.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			119.142.478.440			150.804.047.589
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	3.000.000,00	30,00%	30.000.000.000	3.000.000,00	30,00%	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	3.852.649,00	33,27%	33.745.517.000	3.502.408,20	33,27%	33.745.517.000
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	1.484.140,00	32,98%	14.841.400.000	1.484.140,00	32,98%	14.841.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	1.243.125,00	28,33%	35.806.250.000	956.250,00	28,33%	32.937.500.000
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	-	0,00%	-	900.000,00	20,00%	34.530.319.149
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	527.427,00	27,04%	4.749.311.440	527.427,00	27,04%	4.749.311.440
Đầu tư vào công ty khác			25.658.940.000			41.044.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	0,00%	-	1.635.000,00	17,42%	16.350.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	604.044,00	6,71%	24.905.440.000	507.600,00	6,71%	23.941.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	41.600,00	13,87%	416.000.000	41.600,00	13,87%	416.000.000
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	33.750,00	15,00%	337.500.000	33.750,00	15,00%	337.500.000
Cộng	-		269.725.074.940	-		287.378.404.089

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trong kỳ như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu kỳ	31.447.149.555	51.128.096.162
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(31.109.649.554)	(19.680.946.607)
Số cuối kỳ	337.500.000	31.447.149.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp độc lập	4.723.184.929	4.723.184.929	6.535.792.111	6.535.792.111
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.765.104.326	3.765.104.326	3.792.919.394	3.792.919.394
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	291.108.552	291.108.552	629.280.441	629.280.441
- Công ty TNHH Thương mại Nội thất AK	110.022.512	110.022.512	383.311.590	383.311.590
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Các nhà cung cấp khác	238.986.088	238.986.088	1.412.317.235	1.412.317.235
Cộng	4.723.184.929	4.723.184.929	6.535.792.111	6.535.792.111

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.765.104.326	3.765.104.326	3.792.919.394	3.792.919.394
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
Cộng	4.083.067.777	4.083.067.777	4.110.882.845	4.110.882.845

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.441.204.444	1.441.204.444	1.503.708.853	1.503.708.853
- Thuế thu nhập cá nhân	119.100.673	119.100.673	159.310.741	159.310.741
- Thuế đất	1.503.134.080	1.503.134.080	981.200.960	981.200.960
Cộng	3.063.439.197	3.063.439.197	2.644.220.554	2.644.220.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.503.708.853	137.495.591	(200.000.000)	1.441.204.444
- Thuế thu nhập cá nhân	159.310.741	146.527.427	(186.737.495)	119.100.673
- Thuế đất	981.200.960	5.986.685.680	(5.464.752.560)	1.503.134.080
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
- Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm	-	122.996.903	(122.996.903)	-
Cộng	2.644.220.554	6.396.705.601	(5.977.486.958)	3.063.439.197

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Kinh phí công đoàn	132.140.734	139.514.262
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.300.000	212.400.000
Phải trả khác	1.301.472.648	9.203.857.916
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	1.039.459.500	513.400.000
- Bùi Quang Minh	1.039.459.500	513.400.000
Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập	262.013.148	8.690.457.916
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	8.500.000.000
- Phải trả khoản giữ hộ	150.503.748	150.508.498
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	111.509.400	39.949.418
Cộng	1.718.913.382	9.555.772.178

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	1.494.378.423	1.507.961.092
Tăng do trích lập lợi nhuận trong kỳ	130.000.000	500.000.000
Tăng khác trong kỳ	-	8.121.000
Giảm trong kỳ	(100.985.000)	(521.703.669)
Số cuối năm	1.523.393.423	1.494.378.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
01/01/2019	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	76.393.352.051	378.785.117.702
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	2.630.639.423	2.630.639.423
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
31/12/2019	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	78.523.991.474	380.915.757.125
01/01/2020	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	78.523.991.474	380.915.757.125
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	34.392.957.181	34.392.957.181
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	28.061.310.000	-	-	-	-	(28.061.310.000)	-
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	(130.000.000)	(130.000.000)
31/12/2020	308.800.700.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	84.725.638.655	415.178.714.306

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông thường niên năm 2020 số 0120.NQ/MID-DHĐCĐTN ngày 26 tháng 06 năm 2020 về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	280.739.390.000	280.739.390.000
Vốn góp tăng trong năm	28.061.310.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	308.800.700.000	280.739.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.061.310.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.880.070	28.073.939
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.880.070	28.073.939
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.880.070	28.073.939
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.880.070	28.073.939
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.880.070	28.073.939

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	34.656.430.011	12.722.190.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.427.203.740	2.850.016.069
Tổng doanh thu thuần	44.083.633.751	15.572.206.957

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	15.132.284	104.523.569
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	1.952.152.575	4.563.024.319
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	387.000.000	458.460.000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	14.207.271.577	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.561.296.428	-
Cộng	24.122.852.864	5.126.007.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Giá vốn hàng hóa	33.295.777.343	12.416.677.016
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.260.003)	(1.525.737.224)
Cộng	33.275.517.340	10.890.939.792

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.088.051	1.283.862
- Lãi cho vay (i)	5.528.544.672	4.675.110.628
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	38.188.486.000	8.509.952.112
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.465.867	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.865
Cộng	43.734.584.590	13.186.348.467

(i) Trong đó, lãi cho vay cho bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	1.597.511.508	2.286.226.849
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	116.963.288	-
Cộng	1.714.474.796	2.286.226.849

(ii) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.219.424.000	3.270.052.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	2.868.750.000	3.187.500.000
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	29.393.802.000	-
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	742.070.000	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	964.440.000	-
Cộng	38.188.486.000	6.457.552.112

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
- Chi phí lãi vay	-	148.811.946
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	17.410.319.149	794.680.851
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(31.109.649.554)	(19.680.927.459)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.784	23.052.956
Cộng	(13.699.315.621)	(18.714.381.706)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	6.663.510.115	7.960.284.369
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	1.986.919.004	3.114.320.180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.634.226.870	5.485.488.746
- Thuế, phí và lệ phí	6.074.443.563	2.230.977.984
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	4.515.246.987	(1.488.675.299)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.868.809.539	8.373.746.090
- Chi phí bằng tiền khác	2.182.736.891	2.025.338.431
Cộng	33.925.892.969	27.701.480.501

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	145.454.546	-
- Thu nhập khác	193.445.759	11.125.765
Cộng	338.900.305	11.125.765

6.7. Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính	123.796.903	281.773.668
- Tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014	-	4.299.338.965
- Chi phí khác	774.283	-
Cộng	124.571.186	4.581.112.633

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nhân viên	6.663.510.115	7.960.284.369
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.986.919.004	3.114.320.180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.634.226.870	5.485.488.746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.868.809.539	8.373.746.090
- Chi phí bằng tiền khác	8.257.180.454	4.256.316.415
Cộng	29.410.645.982	29.190.155.800

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Văn phòng Công ty (i)	137.495.591	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Chi nhánh Bình Dương (ii)	-	1.679.890.546
Cộng	137.495.591	1.679.890.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Văn phòng Công ty được dự tính như sau:

	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.530.779.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(33.548.667.827)
- Điều chỉnh tăng	4.639.818.173
+ Chi phí không hợp lệ	4.639.818.173
+ Thù lao Hội đồng quản trị	-
- Điều chỉnh giảm	38.188.486.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	38.188.486.000
Thu nhập tính thuế	982.111.366
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước điều chỉnh giảm 30%	196.422.273
30% thuế TNDN năm 2020 được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(58.926.682)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.495.591

(ii) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Chi nhánh Bình Dương được dự tính như sau:

	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(326.421)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế	(326.421)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Cổ tức nhận được trước giai đoạn đầu tư	-	1.715.000.000
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	1.433.786.774	8.836.086.624
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	110.022.512	1.546.122.630
Lãi vay chưa trả	-	30.224.658
Thanh lý khoản đầu tư chưa thu tiền	8.175.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ như sau:

Theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông thường niên năm 2020 số 0120.NQ/VID-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 06 năm 2020 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03.20QD/VID-HDQT ngày 29 tháng 07 năm 2020 về thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Cụ thể số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành là 2.806.131 cổ phần tương ứng 28.061.310.000 đồng và tăng vốn điều lệ lên thành 308.800.700.000 đồng. Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết chứng khoán kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 68/2006/GCNCP-VSD-06 ngày 05 tháng 10 năm 2020.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong kỳ cần được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

8.3. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	940.994.884	1.364.322.424
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	-	108.000.000
Cộng	940.994.884	1.472.322.424

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt như và các cá nhân có liên quan sau:

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải trả khác	1.039.459.500	513.400.000
Cộng nợ phải trả	1.039.459.500	513.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	15.132.284	104.523.569
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	1.952.152.575	4.563.024.319
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	387.000.000	458.460.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	14.207.271.577	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.561.296.428	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	16.800.000.001	3.270.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.720.000.000	-
Thu nợ vay		
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	6.131.341.370	30.178.658.631
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.720.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	1.597.511.508	2.286.226.849
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	116.963.288	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.219.424.000	3.270.052.112
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	2.868.750.000	3.187.500.000
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	742.070.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	29.393.802.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	964.440.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.129.970.801	30.253.020.801
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	-	9.480.575.009
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	5.211.863
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	2.464.715.414	-
Phải thu tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	29.700.000.000	19.031.341.370
Phải thu tiền lãi vay		
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	538.538.555	1.493.289.863
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	356.622.378
Cộng nợ phải thu	61.833.224.770	60.620.061.284

8.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền	8.680.440.191	-	8.680.440.191
Phải thu khách hàng	42.896.658.595	-	42.896.658.595
Các khoản phải thu khác	11.635.841.357	-	11.635.841.357
Phải thu về cho vay dài hạn	-	80.440.000.000	80.440.000.000
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(39.913.715.881)	-	(39.913.715.881)
Tổng cộng	23.299.224.262	80.440.000.000	103.739.224.262
31/12/2020			
Phải trả cho người bán	(4.723.184.929)	-	(4.723.184.929)
Phải trả khác	(1.718.913.382)	-	(1.718.913.382)
Tổng cộng	(6.442.098.311)	-	(6.442.098.311)
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.857.125.951	80.440.000.000	97.297.125.951
01/01/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền	885.703.818	-	885.703.818
Phải thu khách hàng	59.149.991.358	-	59.149.991.358
Các khoản phải thu khác	10.964.433.499	-	10.964.433.499
Phải thu về cho vay dài hạn	-	47.357.617.289	47.357.617.289
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(35.398.468.894)	-	(35.398.468.894)
Tổng cộng	35.601.659.781	47.357.617.289	82.959.277.070
01/01/2020			
Phải trả cho người bán	(6.535.792.111)	-	(6.535.792.111)
Phải trả khác	(9.555.772.178)	-	(9.555.772.178)
Tổng cộng	(16.091.564.289)	-	(16.091.564.289)
Chênh lệch thanh khoản thuần	19.510.095.492	47.357.617.289	66.867.712.781

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền	8.680.440.191	885.703.818	8.680.440.191	885.703.818
Phải thu khách hàng	42.896.658.595	59.149.991.358	3.112.942.714	23.881.522.464
Các khoản phải thu khác	11.635.841.357	10.964.433.499	11.505.841.357	10.834.433.499
Phải thu về cho vay dài hạn	80.440.000.000	47.357.617.289	80.440.000.000	47.357.617.289
Tổng cộng	143.652.940.143	118.357.745.964	103.739.224.262	82.959.277.070
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.723.184.929	6.535.792.111	4.723.184.929	6.535.792.111
Phải trả khác	1.718.913.382	9.555.772.178	1.718.913.382	9.555.772.178
Tổng cộng	6.442.098.311	16.091.564.289	6.442.098.311	16.091.564.289

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.7. Thông tin về bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư (VND)	Dịch vụ (VND)	Năm 2020 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	34.656.430.011	9.427.203.740	44.083.633.751
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(33.275.517.340)	-	(33.275.517.340)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	1.380.912.671	9.427.203.740	10.808.116.411
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(33.925.892.969)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(23.117.776.558)
Doanh thu tài chính			43.734.584.590
Chi phí tài chính			13.699.315.621
Thu nhập khác			338.900.305
Chi phí khác			(124.571.186)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(137.495.591)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34.392.957.181

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh